

Số: 32 /BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện các Hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam là thành viên trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Thực hiện nội dung yêu cầu của Văn phòng Quốc hội tại Công văn số 3298/VPQH-GS ngày 20/12/2019 về việc báo cáo việc thực hiện các Hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam là thành viên; Kế hoạch số 508/KH-ĐGS ngày 20/12/2019 của Đoàn giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Kế hoạch chi tiết thực hiện giám sát chuyên đề “Việc thực hiện các Hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam là thành viên” và ý kiến của Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Quảng Ngãi tại Công văn số 808/CV-ĐĐBQH ngày 26/12/2019, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo kết quả thực hiện như sau:

I. Kết quả triển khai, ban hành chính sách, văn bản quy phạm pháp luật của UBND tỉnh để triển khai thực hiện các FTA trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2019

1. Các văn bản triển khai thực hiện của tỉnh

Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo của Bộ, ngành Trung ương: Tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành các Chương trình hành động, Kế hoạch để triển khai thực hiện, như sau:

- Quyết định số 445/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 49/NQ-CP ngày 10/7/2014 của Chính phủ tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

- Quyết định số 1173/QĐ-UBND ngày 30/6/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt Kế hoạch tuyên truyền về HNKTQT tỉnh Quảng Ngãi.

- Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 07/4/2017 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 17-CTr/TU ngày 30/12/2016 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 05/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về thực hiện có hiệu quả tiến trình HNKTQT, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Quyết định 714/QĐ-UBND ngày 09/5/2018 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch triển khai công tác hội nhập quốc tế về kinh tế tỉnh Quảng Ngãi.

- Quyết định số 2099/QĐ- UBND ngày 26/11/2018 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch triển khai Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 04/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh HNKTQT theo hướng hiệu lực và hiệu quả hơn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 28/2/2019 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiên bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Ban hành các văn bản để triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ được giao tại các kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ - Trưởng Ban chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế tại các phiên họp Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế từ năm 2015 đến năm 2019; Văn bản số 10/BCĐLNKT-VP ngày 27/02/2018 của Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế để triển khai thực hiện Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 19/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường thực hiện và khai thác các hiệp định thương mại đã có hiệu lực.

2. Đánh giá về chính sách, văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung, ban hành mới

Đã kịp thời rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật do HĐND và UBND tỉnh ban hành đảm bảo tính công khai, minh bạch từ khâu đề xuất xây dựng chương trình, đến soạn thảo, thẩm định, lấy ý kiến, công bố, đăng tải các văn bản quy phạm pháp luật trên công báo và trang Web địa phương cũng như kiểm tra xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản theo đúng quy định của pháp luật; các quy định về chế độ đối xử quốc gia và đối xử tối huệ quốc trong hoạt động thương mại và đầu tư tại địa phương, quy định về ưu đãi đầu tư, sự bình đẳng của nhà đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước, quy định về chống bán phá giá, chống trợ cấp hàng hóa, về công khai, niêm yết các loại giấy tờ, thủ tục hành chính theo đúng quy định của pháp luật. Thực hiện tốt cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức, địa phương trong tỉnh có chức năng nhiệm vụ trong việc thực hiện các FTA, bao gồm cả cơ chế hỗ trợ, xử lý vướng mắc cho doanh nghiệp nước ngoài và doanh nghiệp Việt Nam có liên quan đến hoạt động trên địa bàn tỉnh.

Trong giai đoạn từ năm 2015-2019, tỉnh Quảng Ngãi không ban hành mới các cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến việc thực hiện các hiệp định thương mại tự do; đồng thời, đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu các nội dung đóng góp ý kiến đối với các văn bản quy phạm pháp luật, các cơ chế, chính sách để triển khai các FTA do Bộ, ngành Trung ương chủ trì soạn thảo, lấy ý kiến của địa phương.

II. Kết quả công tác tổ chức, triển khai, thực hiện các FTA mà Việt Nam là thành viên trên địa bàn tỉnh

1. Về tổ chức, bộ máy

Tỉnh Quảng Ngãi đã thành lập Ban Chỉ đạo về hội nhập quốc tế tỉnh Quảng Ngãi; ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo về hội nhập quốc tế tỉnh Quảng Ngãi và Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ đạo liên

ngành hội nhập quốc tế về kinh tế. Về mô hình, cơ cấu tổ chức bộ máy và quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo hội nhập quốc tế tỉnh Quảng Ngãi căn cứ theo Quyết định số 596/QĐ-TTg ngày 23/4/2014 về việc thành lập Ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế, cụ thể:

Trưởng Ban Chỉ đạo: Đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh

Phó Trưởng Ban Chỉ đạo: Giám đốc Sở Ngoại vụ

Các Ủy viên thường trực:

- Giám đốc Sở Công Thương, Ủy viên Thường trực Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế;

- Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy viên Thường trực Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về văn hóa – xã hội;

- Giám đốc Công an tỉnh, Ủy viên Thường trực Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về chính trị, an ninh, quốc phòng.

2. Công tác ban hành và triển khai kế hoạch thực hiện các FTA

Đã chủ động xây dựng và triển khai các hoạt động tuyên truyền các chương trình hành động về hội nhập kinh tế quốc tế ở địa phương để tận dụng cơ hội và thách thức từ các FTA trên cơ sở cụ thể hóa chi tiết nhiệm vụ phù hợp với quan điểm, chức năng nhiệm vụ của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, các đơn vị tổ chức xã hội phù hợp tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi.

Tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành nhiều Kế hoạch để tổ chức tuyên truyền dưới nhiều hình thức như: Tổ chức các hội nghị, hội thảo, tập huấn cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, nội dung tập trung vào những vấn đề về Hiệp định CPTPP; các Hiệp định thương mại tự do (FTA) đã có hiệu lực; giải pháp thực thi đối với cơ quan quản lý nhà nước của tỉnh; giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp; tác động của Hiệp định thương mại tự do (FTA) đến các biện pháp phòng vệ thương mại... Tổ chức Hội nghị tập huấn về công tác thông tin đối ngoại cho lãnh đạo, Người phát ngôn, cán bộ theo dõi công tác đối ngoại của các sở, ban ngành, hội, đoàn thể, địa phương và phóng viên các cơ quan thông tấn báo chí, đội ngũ truyền thông cơ sở. Xây dựng cuốn Cẩm nang về các Hiệp định thương mại tự do dành cho doanh nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh thuộc 3 nhóm ngành hàng: Dệt may, nông sản, thực phẩm chế biến. Cuốn cẩm nang trên đã giúp doanh nghiệp có đầy đủ thông tin về các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã tham gia, nhằm tận dụng các lợi thế và giảm thiểu thách thức từ việc thực thi các Hiệp định. Tiếp tục phối hợp với các cơ quan thông tấn báo chí Trung ương và địa phương, hệ thống thông tin cơ sở trên địa bàn tỉnh đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về hội nhập quốc tế thông qua việc xây dựng các chuyên trang, chuyên mục với nhiều nội dung tin, bài phong phú và đa dạng; Phối hợp kênh VTV8, Đài Truyền hình Việt Nam sản xuất phóng sự thông tin đối ngoại năm 2019 về xúc tiến đầu tư của tỉnh; trong đó, có đề cập các doanh nghiệp Quảng Ngãi trước những cơ hội và thách thức khi Việt Nam tham gia Hiệp định CPTPP, các Hiệp định Thương mại tự do (FTA) đã có hiệu lực nhằm cung cấp thông tin về hội nhập

kinh tế quốc tế đa dạng để các cấp, các ngành, địa phương, các tổ chức, doanh nghiệp và người dân trên địa bàn nâng cao nhận thức, hiểu rõ ý nghĩa và tầm quan trọng của hội nhập kinh tế quốc tế đối với sự phát triển kinh tế của tỉnh nói chung và các doanh nghiệp nói riêng.

Tích cực triển khai thực hiện các nội dung trong các văn bản ghi nhớ, hợp tác với các địa phương của Lào mà UBND tỉnh Quảng Ngãi đã ký kết. Thực hiện các cam kết trong lĩnh vực lao động, việc làm phù hợp với công ước và thông lệ quốc tế.

III. Kết quả từ việc triển khai thực hiện các FTA đối với tỉnh Quảng Ngãi

1. Đối với lĩnh vực chính trị, đối ngoại, an ninh, quốc phòng

Công tác quản lý nhà nước về hoạt động đối ngoại có nhiều bước chuyển biến tích cực, đạt nhiều kết quả quan trọng về ngoại giao chính trị, kinh tế và văn hóa, từng bước làm cầu nối, xúc tiến và thúc đẩy hợp tác quốc tế phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Công tác lễ tân phục vụ lãnh đạo tỉnh đón tiếp và làm việc với 27 đoàn khách ngoại giao đến thăm và làm việc được thực hiện tốt; tổ chức, quản lý đoàn ra, đoàn vào được thực hiện chặt chẽ, hướng dẫn, quản lý 408 đoàn khách nước ngoài với 2.067 lượt người; 32 đoàn phóng viên nước ngoài với 70 lượt phóng viên đến tác nghiệp tại tỉnh. Các sự kiện đối ngoại, hội nghị, hội thảo quốc tế do tỉnh Quảng Ngãi chủ trì được tổ chức thực hiện chu đáo, trọng thị, mang lại kết quả thiết thực.

Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, đầu tư, kêu gọi viện trợ phi chính phủ nước ngoài, ODA, đầu tư FDI vào tỉnh. Phối hợp triển khai các chương trình hợp tác đã được ký kết giữa tỉnh Quảng Ngãi với các địa phương của CHDCND Lào; tiếp tục xúc tiến quan hệ hợp tác, kết nghĩa với các địa phương, đơn vị của Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore,...Đã ký kết 07 bản ghi nhớ, thỏa thuận hợp tác với các tỉnh Nam Lào, các tổ chức phi chính phủ nước ngoài và các tổ chức quốc tế. Xúc tiến, vận động các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tài trợ 375,6 tỷ đồng với 228 chương trình, dự án, phi dự án, chủ yếu tập trung vào một số lĩnh vực như: Phát triển nông nghiệp và nông thôn, xóa đói giảm nghèo, y tế, giáo dục và đào tạo, dạy nghề, bảo vệ môi trường, biến đổi khí hậu và các vấn đề xã hội khác như giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người khuyết tật, nạn nhân chất độc da cam/dioxin...

Quốc phòng - an ninh ngày càng được tăng cường; quan hệ đối ngoại được mở rộng; hệ thống chính trị từ tỉnh tới cơ sở tiếp tục được củng cố, kiện toàn; năng lực lãnh đạo của các cấp ủy đảng, chỉ đạo điều hành của chính quyền được nâng lên. Thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân luôn được xây dựng củng cố, hệ thống phòng thủ khu vực từ tỉnh đến huyện được tăng cường và tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ, tỉnh, huyện, thành phố thường xuyên đáp ứng yêu cầu, sẵn sàng đối phó với các tình huống xấu có thể xảy ra. Các cấp, các ngành thực hiện tốt công tác giáo dục gắn với quốc phòng, an ninh, đối ngoại được triển khai toàn diện và bước đầu đạt hiệu quả tốt, góp phần nâng cao ý thức cảnh giác cách mạng và trách nhiệm của công dân trong công cuộc bảo vệ Tổ quốc. Trên khắp các địa bàn

thực hiện việc điều chỉnh xây dựng thể trạng, các phương án sẵn sàng chiến đấu nhất là trên mọi hướng chiến lược, khu vực trọng điểm, vừa đảm bảo yêu cầu củng cố quốc phòng, an ninh, vừa mở rộng quan hệ hợp tác trên nhiều lĩnh vực: triển khai thực hiện nhiều đề án, kế hoạch công tác đảm bảo an ninh, trật tự các mục tiêu, địa bàn trọng điểm; xây dựng đề án “Đảm bảo an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế và gia nhập WTO”; Đề án “Đảm bảo an ninh, trật tự Khu Kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh”; chủ động nắm bắt thông tin và tham mưu xử lý các vấn đề phức tạp từ tranh chấp chủ quyền biển Đông tác động đến an ninh, trật tự trên địa bàn; tăng cường tiềm lực công tác đấu tranh vô hiệu hóa các tổ chức phản động, lưu vong người Việt trong tình hình mới, quản lý xuất cảnh, nhập cảnh; quản lý chặt chẽ hoạt động của các tổ chức phi Chính phủ (NGOs), người nước ngoài, Việt kiều trên địa bàn tỉnh; quản lý các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện; vũ khí, vật liệu nổ, xăng dầu, khí hóa lỏng,...Xây dựng phong trào toàn dân đoàn kết, bảo vệ an ninh tổ quốc, tuyên truyền vận động mọi người dân tích cực tham gia hưởng ứng Cuộc vận động ”Phát hiện, tố giác người phạm tội” góp phần giữ vững bình yên cho Nhân dân và giữ gìn an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh. Kịp thời nêu gương những điển hình tiên tiến trong công tác phòng chống tội phạm.

2. Đối với lĩnh vực thương mại, dịch vụ

Hoạt động thương mại, dịch vụ phát triển ổn định và tăng trưởng cao. Công tác dự báo, theo dõi diễn biến thị trường trong nước và quốc tế được cập nhật thường xuyên, sức mua của thị trường trong tỉnh tăng dần qua từng năm. Cung cầu hàng hóa luôn được đảm bảo, kể cả các mặt hàng thông dụng và các mặt hàng thiết yếu, đáp ứng tốt các nhu cầu về sản xuất và tiêu dùng của mọi tầng lớp Nhân dân, không để xảy ra tình trạng bất ổn về thị trường như khan hàng, sốt giá.

Hệ thống thương mại phát triển khá nhanh về số lượng, quy mô hoạt động ở cả thành thị, nông thôn, vùng sâu, vùng xa, gắn kết giữa người sản xuất với tiêu thụ hàng hóa. Phong trào Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, “Đưa hàng Việt về nông thôn” được chú trọng triển khai thực hiện, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân và tạo được sự ổn định cho thị trường hàng hóa. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng năm 2015 đạt 37.804 tỷ đồng; năm 2016 đạt 41.616 tỷ đồng, tăng 10,08% so với năm 2015; năm 2017 đạt 46.178 tỷ đồng, tăng 10,9% so với năm 2016; năm 2018 đạt 51.015 tỷ đồng, tăng 10,47% so với năm 2017; năm 2019 đạt 56.061 tỷ đồng. Hoạt động thanh tra, kiểm tra, kiểm soát thị trường về phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả, thực hiện có hiệu quả. Lưu thông hàng hóa và dịch vụ thương mại ổn định, đáp ứng nhu cầu sản xuất, tiêu dùng của Nhân dân.

Hoạt động kinh doanh xuất khẩu có những chuyển biến tích cực và thị trường phát triển nhanh. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có hơn 40 doanh nghiệp tham gia xuất khẩu. Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu có nhiều sự thay đổi, thị trường xuất khẩu ngày càng được mở rộng, nguồn hàng xuất khẩu tăng lên rõ rệt. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2015 đạt 393 triệu USD; năm 2016 đạt

365 triệu USD; năm 2017 đạt 458 triệu USD, tăng 25,47% so với năm 2016; năm 2018 đạt 591 triệu USD, tăng 29% so với năm 2017; năm 2019 đạt 819 triệu USD, tăng 38,5% so với năm 2018. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu ngành công nghiệp nặng và khoáng sản chiếm tỷ trọng lớn; hàng công nghiệp nhẹ và tiêu thụ công nghiệp như: sơ soi dệt, hàng điện tử, may mặc có mức độ tăng trưởng khá cao.

Dịch vụ bưu chính, viễn thông có sự phát triển mạnh. Mạng lưới bưu chính, viễn thông, internet được đầu tư phát triển mở rộng đến nông thôn, vùng sâu, vùng xa; đảm bảo chất lượng, tốc độ và giá cả hợp lý.

Hoạt động vận tải có những chuyển biến tích cực cả về số lượng lẫn chất lượng phục vụ. Các doanh nghiệp vận tải không ngừng đổi mới phương thức kinh doanh, phục vụ để nâng cao chất lượng vận chuyển. Vận tải biển tuyến Sa Kỳ - Lý Sơn từng bước phát triển, đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch Lý Sơn. Lượng khách và lượng hàng hóa vận chuyển tăng bình quân lần lượt là 10,5%/năm, doanh thu vận tải bình quân tăng 14,5%/năm.

Hoạt động du lịch ngày càng phát triển, nhất là du lịch Lý Sơn. Công tác quảng bá, xúc tiến du lịch được đẩy mạnh. Các điểm tham quan, du lịch ngày càng được mở rộng, phát triển, ngoài các khu, điểm du lịch đã cơ bản hình thành như Khu du lịch Mỹ Khê, Sa Huỳnh...đến nay đã và đang đầu tư, hình thành các khu, điểm du lịch mới; các loại hình sản phẩm du lịch như du lịch biển đảo, du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, du lịch cộng đồng bắt đầu phát triển đạt kết quả tốt. Đến năm 2020, lượng du khách ước đạt 1,22 triệu người, tăng bình quân 13,4%/năm; doanh thu du lịch ước đạt 1.200 tỷ đồng, tăng bình quân 16,4%/năm. Đến nay đã thu hút 28 dự án đầu tư vào lĩnh vực du lịch, với tổng vốn 4.624 tỷ đồng. Hiện có 25 doanh nghiệp kinh doanh lữ hành; có khoảng 320 cơ sở lưu trú.

Hoạt động ngân hàng trên địa bàn tỉnh tương đối ổn định, hiệu quả, có nhiều chuyển biến tích cực. Mức lãi suất cho vay giảm bình quân thấp nhất là 0,5%/năm. Đến cuối năm 2020, tổng vốn huy động ước đạt 58.034 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng 8,5%/năm. Dư nợ tín dụng có tốc độ tăng trưởng khá, bình quân tăng 14,6%; tổng dư nợ đến cuối năm 2020 ước đạt 54.346 tỷ đồng. Nợ xấu dưới mức 3,0%.

3. Đối với lĩnh vực huy động nguồn lực đầu tư: Những năm qua, tỉnh Quảng Ngãi đã có nhiều chính sách và giải pháp khơi dậy nguồn nội lực và tranh thủ nguồn lực từ bên ngoài để huy động vốn cho đầu tư phát triển. Nhờ đó, tổng vốn đầu tư toàn xã hội trong 5 năm (2016 – 2020) ước đạt 147.960 tỷ đồng. Phần lớn số vốn đầu tư được tập trung cho phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đầu tư trên địa bàn tỉnh. Tổng số dự án được bố trí kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 là 340 dự án lớn. Trong đó có 110 dự án chuyển tiếp từ giai đoạn trước, hầu hết đã hoàn thành đưa vào sử dụng và đều phát huy hiệu quả đầu tư, góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế và đảm bảo an sinh xã hội. Đối với các dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020 có 230 dự án, trong đó có một số dự án lớn, tác động tích cực đến việc phát triển cơ sở hạ tầng của tỉnh.

Ngoài ra, từ chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và Xây dựng Nông thôn mới dự kiến hoàn thành, đưa vào sử dụng khoảng 900 dự án, góp phần hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế ở nông thôn, miền núi.

4. Đối với các ngành sản xuất, dịch vụ của tỉnh

Phát triển công nghiệp tiếp tục là nhiệm vụ đột phá của tỉnh trong giai đoạn 2016 - 2020. Giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân khoảng 4,91%/năm. Giá trị công nghiệp tăng thêm năm 2020 đạt 28.905 tỷ đồng, vượt 18,47% so với chỉ tiêu Nghị quyết.

Ngành công nghiệp là trụ cột trong tăng trưởng và phát triển kinh tế của tỉnh, tập trung chủ yếu vào các sản phẩm trong nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, chiếm hơn 98% giá trị sản xuất công nghiệp như: Công nghiệp lọc hóa dầu (năm 2020, tỷ trọng hơn 60%), công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống (tỷ trọng hơn 8%), công nghiệp sản xuất máy móc, thiết bị cơ khí (tỷ trọng hơn 4%) và sản phẩm mới từ ngành công nghiệp luyện kim, sản xuất kim loại (tỷ trọng gần 4%). Công nghiệp chế biến lâm sản cũng là một trong những ngành có thế mạnh của tỉnh, chủ yếu nhờ lợi thế từ nguồn nguyên liệu trồng rừng tự nhiên (tỷ trọng 2,5%); công nghiệp sản xuất sản phẩm thiết bị điện tử, sản phẩm quang học mới hình thành từ năm 2012, sản phẩm chủ yếu để xuất khẩu; công nghiệp dệt may, da giày là ngành có lợi thế phát triển của tỉnh nhờ có nguồn lao động tương đối dồi dào, tăng trưởng hàng năm đạt tỷ lệ cao (12,7%/năm). Các nhóm ngành công nghiệp khai khoáng, nhóm ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nhóm ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải chiếm tỷ trọng nhỏ trong giá trị sản xuất công nghiệp. Ngoài các sản phẩm của Nhà máy lọc dầu Dung Quất, các sản phẩm cơ khí, thiết bị công nghiệp nặng của Công ty Doosan Vina... không chỉ cung cấp cho thị trường trong nước mà còn xuất khẩu đi gần 20 nước tiên tiến trên thế giới mang lại giá trị xuất khẩu cao, mở rộng thêm thị trường các nước như: Trung Đông, Án Độ, Mỹ, Canada, Úc... Đặc biệt, trong năm 2017, Tập đoàn Hòa Phát đã khởi công đầu tư xây dựng Khu liên hợp gang thép Hòa Phát Dung Quất với tổng mức đầu tư khoảng 60.000 tỷ đồng và đã cho ra sản phẩm trong năm 2019.

Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, thực phẩm, nước uống phát triển mạnh nhờ khai thác tốt lợi thế nguồn nguyên liệu tại chỗ, đặc biệt là đối với các sản phẩm như: Đường RS, bánh kẹo, nước khoáng, tinh bột mỳ, đồ gỗ, nguyên liệu giấy, thủy sản. Ngành công nghiệp hỗ trợ cho ngành cơ khí, điện - điện tử từng bước đã hình thành nhưng quy mô, mức độ còn nhỏ; riêng sản phẩm hỗ trợ cho ngành dệt may tương đối phát triển.

Các nhà máy, cơ sở sản xuất công nghiệp ở nông thôn chủ yếu tập trung tại 18/23 cụm công nghiệp với diện tích 299 ha. Đến nay đã thu hút được 135 dự án đăng ký đầu tư với tổng vốn đăng ký khoảng 2.495 tỷ đồng; có 84 dự án đi vào hoạt động, giải quyết việc làm cho khoảng 3.620 lao động với thu nhập bình quân 05 triệu đồng/người/tháng. Góp phần thúc đẩy phát triển công nghiệp - tiêu thủ công nghiệp tại các địa phương trong tỉnh.

Sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh theo hướng phát triển toàn diện, nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp góp phần tăng hiệu quả sức cạnh tranh của nền kinh tế. Khai thác tiềm năng, thế mạnh từng vùng, luân canh, tăng vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đảm bảo an ninh lương thực, giảm tỷ lệ hộ nghèo, đặc biệt là khu vực nông nghiệp, nông thôn. Hàng năm triển khai xây dựng trên 100 cánh đồng lớn trong sản xuất lúa, với quy mô 2.000 ha. Ngoài ra, đẩy mạnh phát triển cây ăn quả tại một số địa phương có điều kiện thuận lợi, phù hợp với diện tích thâm canh khoảng 250 ha; diện tích trồng mới 43,25ha. Tổng diện tích đồn điền, đồi thửa giai đoạn từ năm 2016 cho đến nay ước đạt 9.837 ha. Từng bước khắc phục tình trạng man mún ruộng đất, hình thành vùng sản xuất tập trung phù hợp với điều kiện của từng địa phương, thuận lợi cho việc phát triển giao thông và thủy lợi nội đồng, đưa cơ giới hóa vào sản xuất, giảm chi phí đầu tư, tăng năng suất, sản lượng và chất lượng nông sản hàng hóa, hiệu quả kinh tế tăng lên rõ rệt.

Công tác xây dựng nông thôn mới: Tỉnh ủy Quảng Ngãi đã ban hành 02 Kế luận, HDND tỉnh ban hành 10 Nghị quyết và UBND tỉnh đã ban hành 19 Quyết định và nhiều văn bản chỉ đạo, điều hành khác để đẩy mạnh thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới. Đến cuối năm 2020, ước có 98 xã và 02 huyện là Nghĩa Hành và Tư Nghĩa đạt chuẩn nông thôn mới, số tiêu chí bình quân/xã là 16,5 đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết đề ra; không còn xã dưới 5 tiêu chí. Cùng với nguồn lực của Trung ương, địa phương, còn tập trung huy động nguồn lực từ Nhân dân để đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng nông thôn. Trong 4 năm (2016 – 2019) tổng nguồn vốn huy động và lồng ghép để đầu tư nông thôn mới đạt 8.445 tỷ đồng, trong đó, ngân sách nhà nước đầu tư cho Chương trình nông thôn mới 2.701 tỷ đồng; vốn lồng ghép từ chương trình khác là 2.391 tỷ đồng; vốn tín dụng 2.768 tỷ đồng, đóng góp của cộng đồng dân cư là 436 tỷ đồng...

5. Đối với cán cân thương mại, cán cân thanh toán quốc tế, ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh

Hoạt động hội nhập trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh và của đất nước. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, Cục Thuế tỉnh và các ngành, đơn vị liên quan đã thường xuyên rà soát các chế độ, chính sách hiện hành liên quan đến tài chính, ngân hàng, chính sách thuế, kịp thời kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ các quy định không còn phù hợp với pháp luật và cam kết khi HNKTQT. Tăng cường công tác quản lý tài chính, ngân hàng, thuế, phí, lệ phí; tài sản nhà nước; đầu tư tài chính doanh nghiệp; lĩnh vực giá và các hoạt động dịch vụ tài chính.

Tỉnh đã chỉ đạo thực hiện quản lý và triển khai thực hiện các dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, quỹ đầu tư tài chính khác phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế, góp phần nâng cao khả năng dự báo, phòng ngừa, giảm thiểu các rủi ro và bất ổn có thể xảy ra, đảm bảo sự phát triển lành mạnh, hiệu quả của thị trường tài chính, tiền tệ. Xử lý nghiêm các hành vi gian lận thương mại, đầu cơ tăng giá, thao túng thị trường, vi phạm pháp luật cạnh tranh.

Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi đã tích cực, chủ động triển khai thực hiện các nhiệm vụ hội nhập quốc tế về kinh tế trong lĩnh vực ngân hàng theo đúng lộ trình triển khai của Ngân hàng Nhà nước và phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh, đã chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh tăng cường nâng cao năng lực cạnh tranh, trình độ, năng lực quản lý, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức tín dụng trong nước mở rộng thị trường trong tỉnh, đáp ứng kịp thời nhu cầu về nguồn vốn cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu và kinh doanh thương mại quốc tế trong tỉnh.

Tỉnh đã điều hành dự toán thu chi ngân sách linh hoạt theo đúng chỉ đạo của Chính phủ, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn trong các năm qua đạt kết quả tích cực và vượt chỉ tiêu Trung ương giao hàng năm. Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn giai đoạn 2016 - 2020 ước đạt 87.902 tỷ đồng, vượt 15,9% so với tổng dự toán Trung ương giao. Trong đó, thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất chiếm tỷ trọng cao, có xu hướng giảm dần qua các năm; trong giai đoạn 2016 – 2020 ước đạt 45.076 tỷ đồng, chiếm 52,28% tổng thu cân đối ngân sách.

6. Đối với sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường, chính sách cạnh tranh, doanh nghiệp nhà nước, mua sắm công...

Hoạt động nghiên cứu và ứng dụng khoa học có bước tiến bộ nhất định. Nội dung các chương trình, đề tài, dự án phục vụ sát thực các nhiệm vụ trọng tâm phát triển kinh tế - xã hội theo tinh thần Nghị quyết Đại hội. Trong giai đoạn 2016 - 2019 đã nghiệm thu kết quả và chuyển giao ứng dụng 32/47 nhiệm vụ khoa học và công nghệ, trong đó, tập trung vào các lĩnh vực nông nghiệp, kỹ thuật công nghệ, tài nguyên môi trường, xã hội nhân văn, y dược, kỹ thuật công nghệ, tài nguyên môi trường, xã hội nhân văn, y dược...

Đẩy mạnh hỗ trợ doanh nghiệp trong việc bảo vệ tài sản thương hiệu; khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp tham gia các chương trình đổi mới thiết bị, công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, tham gia các chương trình nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm; phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ; hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo. Các địa phương, tổ chức, doanh nghiệp đã quan tâm đến việc xây dựng nhãn mác hàng hóa, tạo lập thương hiệu cho sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc thù, đăng ký quyền sở hữu trí tuệ. Hướng dẫn 93 tổ chức, cá nhân xác lập quyền sở hữu công nghiệp và 05 lượt cho tổ chức bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp; có 135/215 đơn đăng ký được cấp văn bằng bảo hộ nhãn hiệu, 02/05 văn bằng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp và 02/04 văn bằng bảo hộ sáng chế. Hỗ trợ cho 08 dự án tham gia Chương trình hỗ trợ đổi mới thiết bị, công nghệ tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020... Tích cực triển khai các hoạt động hướng dẫn, giám sát và tăng cường thực thi pháp luật về đo lường, chất lượng, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Triển khai thực thi Hiệp định Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT): cập nhật, biên tập và cung cấp thông tin về Hàng rào kỹ thuật trong thương mại cho doanh nghiệp, đồng thời gửi các thông tin về cảnh báo của thành viên WTO đến các doanh nghiệp có liên quan.

Hệ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước thời gian qua được đầu tư, trang bị và ngày càng hoàn thiện. Nhiều cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin và phần mềm quản lý chuyên ngành đã được quan tâm đầu tư và triển khai áp dụng ngày càng phát huy tác dụng và phục vụ đắc lực cho công tác tham mưu chuyên môn nghiệp vụ và quản lý, điều hành của các cấp.

Công tác quản lý nhà nước về môi trường đã có nhiều chuyển biến tích cực, tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện trong đó tăng cường hướng dẫn, hỗ trợ các địa phương trong công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường nhằm nâng cao năng lực quản lý môi trường của các địa phương, cụ thể: Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về môi trường trên sóng truyền hình, trong bản tin môi trường; tổ chức các hoạt động hưởng ứng các sự kiện đặc biệt về ngày môi trường thế giới, chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn....

Công tác thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường đối với các dự án thực hiện kịp thời, đúng pháp luật. Hoàn chỉnh các quy định tiêu chuẩn về môi trường; tăng cường việc kiểm soát ô nhiễm đối với các cơ sở hoạt động trong các đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp làng nghề. Xây dựng kế hoạch ứng phó về biến đổi khí hậu và sự cố tràn dầu trên biển. Bảo vệ môi trường, hệ sinh thái phát triển theo chiều hướng bền vững.

Đối với công tác ngăn ngừa và khắc phục hậu quả do sự cố môi trường: trong năm qua công tác phối hợp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trên địa bàn tỉnh từng bước mang lại kết quả nhất định, công tác hỗ trợ xử lý, khắc phục một số điểm nóng, bức xúc về môi trường đã có những chuyển biến tích cực. Việc áp dụng các quy định quốc tế về tiêu chuẩn môi trường trên địa bàn tỉnh đều thực hiện theo Bộ quy chuẩn, tiêu chuẩn Quốc gia. Công tác xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường trong thời gian qua đã được tính tích cực khuyến khích, kêu gọi đầu tư đặc biệt trong lĩnh vực xử lý chất thải rắn. Đến nay, tỉnh đã kêu gọi được 05 dự án về lĩnh vực xử lý chất thải sinh hoạt.

Về công tác kiểm tra, kiểm soát ô nhiễm môi trường: UBND tỉnh đã đầu tư hệ thống tiếp nhận, quản lý dữ liệu quan trắc môi trường tự động liên tục và chỉ đạo điều tra, khảo sát xây dựng Đề án đầu tư hệ thống quan trắc chất thải tự động liên tục giai đoạn 2017-2020 và định hướng đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo hướng phát triển mạnh hệ thống quan trắc tự động, góp phần giám sát môi trường, giám sát một số nguồn thải trên địa bàn tỉnh.

Giải quyết việc làm đạt kết quả khá, các hình thức giao dịch việc làm được phát triển, nhất là việc phát triển hệ thống Sàn Giao dịch việc làm định kỳ 02 lần/tháng. Ước 05 năm (2016 – 2020), toàn tỉnh giải quyết việc làm cho 200.000 lao động, bình quân giải quyết việc làm cho 40.000 lao động/năm, trong đó, có 9.000 người tham gia đi làm việc ở nước ngoài, bình quân 1.800 người/năm. Cơ cấu lao động chuyển dịch dần theo hướng tăng tỷ lệ lao động trong ngành công nghiệp, dịch vụ, giảm tỷ lệ lao động ngành nông nghiệp. Tỷ

lệ lao động ngành Công nghiệp - Xây dựng tăng từ 29% năm 2016 ước tăng lên 32% trong năm 2020; nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 45% còn 40%, đạt kế hoạch đề ra (đến năm 2020, giảm còn 40%). Từng bước đổi mới nội dung, phương thức đào tạo nghề đáp ứng nhu cầu thị trường lao động. Các trường chủ động xây dựng chương trình đào tạo trên cơ sở chuẩn đầu ra, có sự tham gia của doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động.

Đã huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Các cấp, các ngành đã đẩy mạnh thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành Kế hoạch hành động triển khai thực hiện Nghị quyết số 19/NQ-CP của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2015-2016, 2016-2017 và định hướng đến năm 2020; Quyết định quy định trách nhiệm người đứng đầu trong việc cải thiện và nâng cao các chỉ số thành phần PCI của tỉnh; Quyết định quy định về ưu đãi, hỗ trợ và thu hút đầu tư của tỉnh; Quyết định quy định về trình tự thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) trên địa bàn tỉnh; Ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020, phù hợp với đặc điểm, điều kiện của tỉnh Quảng Ngãi.

7. Đối với cải cách thể chế (cải cách thủ tục hành chính, hoàn thiện thể chế; minh bạch hóa, phòng chống tham nhũng)

Công tác kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) được tiến hành thường xuyên nhằm đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của văn bản cũng như đối tượng, phạm vi điều chỉnh của văn bản; tiếp tục xây dựng, hoàn thiện thể chế, các VBQPPL đáp ứng yêu cầu của HNQT, HNKTQT của đất nước và của tỉnh trong tình hình mới; tăng cường tuyên truyền pháp luật, giải đáp pháp luật và hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhằm nâng cao ý thức chấp hành pháp luật trong sản xuất kinh doanh, bảo đảm cho doanh nghiệp chấp hành pháp luật, tránh rủi ro pháp lý, ngừa tranh chấp, thiệt hại trong kinh doanh khi thực thi các cam kết hội nhập trong môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp. Thực hiện thẩm định 550 dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; tự kiểm tra 245 văn bản quy phạm pháp luật của UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh ban hành; kiểm tra 369 văn bản quy phạm pháp luật do HĐND và UBND 14 huyện, thành phố gửi đến sau ban hành. Tổ chức kiểm tra công tác ban hành văn bản quy phạm pháp luật tại các huyện, thành phố với tổng số 554 văn bản quy phạm.

Công tác cải cách thủ tục hành chính được thực hiện tương đối linh hoạt, toàn diện. Cải cách thủ tục và kiểm soát thủ tục hành chính có bước chuyển theo hướng công khai, minh bạch, khắc phục dần sự rườm rà, bất hợp lý; cơ chế một cửa, một cửa liên thông đã tạo nhiều thuận lợi cho tổ chức, công dân trong giao dịch, nhất là giải quyết thủ tục đầu tư, kinh doanh, đất

đai, xây dựng... Thành lập Trung tâm hành chính công cấp tỉnh; có 09/14 huyện đã triển khai áp dụng Bộ phận một cửa hiện đại, đạt 64,29%; có 14 cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh đã thực hiện 251 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4. Phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thành phố.

Công tác phòng, chống tham nhũng đã có tiến bộ, nhất là việc công khai minh bạch trong hoạt động; tăng cường quản lý thực thi nhiệm vụ công vụ; siết chặt kỷ cương, kỷ luật hành chính trong cơ quan nhà nước. Các vụ việc tham nhũng và có dấu hiệu tham nhũng phát hiện qua thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo đã được kiến nghị xử lý cương quyết, đúng thẩm quyền, đúng pháp luật.

IV. Khó khăn, thách thức, hạn chế và nguyên nhân trong việc thực hiện các FTA mà Việt Nam là thành viên

1. Khó khăn, thách thức

Tỉnh đã có nhiều giải pháp và nỗ lực triển khai để tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ sản xuất, kinh doanh cho doanh nghiệp trong điều kiện thực thi các FTA đã có hiệu lực, tuy nhiên vẫn còn khoảng cách giữa chính sách và thực tiễn triển khai; một số nội dung chưa đồng bộ với một số văn bản pháp luật liên quan như Luật Bảo vệ môi trường, Luật Đất đai, Luật Đầu thầu... Hệ thống cơ chế, chính sách chung của Nhà nước chưa đồng bộ, còn chồng chéo; nhiều cơ chế, chính sách chậm được hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn.

Năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp còn yếu, nhiều doanh nghiệp còn thụ động, thiếu nhạy bén, năng động sáng tạo, chưa kết hợp sức mạnh của các doanh nghiệp trong cùng ngành nghề, cùng chuỗi sản xuất. Việc chủ động nắm bắt những cơ hội để thâm nhập và khai thác thị trường xuất khẩu của nhiều doanh nghiệp chưa cao; quan hệ hợp tác đầu tư thương mại với các tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung để phát huy lợi thế trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch chưa rõ nét.

Hầu hết doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có quy mô nhỏ và vừa, thậm chí siêu nhỏ nên gặp nhiều khó khăn trước mức độ cạnh tranh ngày càng gia tăng. Áp lực từ cạnh tranh của thị trường dẫn đến việc dịch chuyển hoặc đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất của một số dự án sang địa phương khác; việc thực hiện các cam kết về giảm thuế quan, hạn ngạch nhập khẩu và các điều kiện khác của các hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và các nước tác động không nhỏ đến tình hình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp tại Quảng Ngãi. Việc tận dụng các cơ hội theo các FTA được ký kết để đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh còn thấp; các doanh nghiệp chưa quan tâm đúng mức đến việc khai thác, tận dụng tốt các C/O ưu đãi.

Các Hội, Hiệp hội chưa phát huy vai trò là cầu nối giữa cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp trong công tác hội nhập kinh tế quốc tế; các doanh nghiệp còn lúng túng trong việc thay đổi để đáp ứng với các rào cản kỹ thuật của các nước mà Việt Nam đã ký FTA.

2. Hạn chế

Đội ngũ cán bộ công chức làm công tác hội nhập ít về số lượng, nghiệp vụ chuyên môn chưa sâu; công tác tuyên truyền, phổ biến các cam kết FTA đã được triển khai thường xuyên, tuy nhiên chưa thực sự chuyên sâu về nội dung, các doanh nghiệp chưa thực sự quan tâm nghiên cứu, vận dụng.

Công tác phối hợp về hội nhập giữa các Bộ ngành, các cơ quan Trung ương với các địa phương, doanh nghiệp còn ít, nhiều vấn đề mang tính liên ngành chập chờn chưa được xử lý, đặc biệt là trong lĩnh vực nâng cao hiệu quả đầu tư, năng lực cạnh tranh, phát triển đồng bộ các yếu tố kinh tế thị trường

Một số đơn vị trong tỉnh còn lúng túng trong việc cụ thể hóa và triển khai những chủ trương, chính sách về hội nhập kinh tế quốc tế; lồng ghép vào các nội dung của các Bộ, ngành Trung ương; vì vậy, một số kế hoạch, chương trình hành động còn chưa phát huy được hiệu quả trong thực tế; các mục tiêu, nhiệm vụ chương trình hành động của UBND tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành kết quả thực hiện vẫn chưa cao.

Năng lực chuyển tải và hấp thụ các FTA tại địa phương: Khả năng nhận thức đúng và đầy đủ về các FTA, nhất là đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa (*do thiếu thông tin cụ thể với các hình thức chuyển tải phù hợp về các chủ đề trong FTA, về tác động ngành và về thị trường*); nguồn lực cho công tác hội nhập kinh tế quốc tế nói chung và triển khai FTA nói riêng; số lượng và chất lượng các chuyên gia về FTA tại địa phương và cơ chế phối hợp với Bộ, ngành TW; tỷ lệ tận dụng các C/O ưu đãi đối với các thị trường có FTA chưa cao.

3. Nguyên nhân

Thứ nhất, nhận thức về công tác hội nhập kinh tế quốc tế nói chung và FTA nói riêng của một số cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp trong thời gian qua tuy được cải thiện nhiều nhưng công tác dự báo, sự quan tâm và đánh giá đúng mức phạm vi tác động của hội nhập và thực thi FTA còn nhiều hạn chế, chưa có tính hệ thống và kịp thời.Thêm vào đó, đội ngũ cán bộ ở các cơ quan, đơn vị phụ trách về công tác hội nhập kinh tế quốc tế còn mờ nhạt, chưa được đào tạo bài bản .

Thứ hai, về phía doanh nghiệp, hiện tại các doanh nghiệp đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa chưa đáp ứng được yêu cầu của các Hiệp định thương mại tự do (FTA), chưa chú trọng đầu tư nâng cao trình độ khoa học – kỹ thuật, nâng cao trình độ quản trị, chất lượng nguồn nhân lực; chưa chú trọng xây dựng, phát triển thương hiệu và xây dựng chiến lược kinh doanh dài hạn, công tác tiếp cận thị trường; hạ tầng, dịch vụ phục vụ cho công tác tiêu thụ sản phẩm, hỗ trợ xuất khẩu, xúc tiến thương mại còn hạn chế.

Thứ ba, sự kết nối và phối hợp giữa các cấp, các ngành, cơ quan và đơn vị trong quá trình thực thi FTA chưa thực sự chặt chẽ.

Thứ tư, hoạt động tuyên truyền dù được triển khai tích cực và đa dạng nhưng nhìn chung hiệu quả tuyên truyền còn khiêm tốn. Sự chủ động của các doanh nghiệp hay cơ quan quản lý cũng chưa cao. Nhiều hội nghị, hội thảo

dược tổ chức khá công phu nhưng các doanh nghiệp hay cơ quan quản lý khi được mời hoặc không tham gia hoặc chỉ cử người tham dự không đúng thành phần, dẫn đến hiệu quả của công tác phổ biến tuyên truyền chưa đạt hiệu quả cao.

Thứ năm, nguồn kinh phí triển khai các hoạt động về hội nhập kinh tế quốc tế vẫn còn hạn chế.

V. Đánh giá chung tác động của các FTA và bài học kinh nghiệm

1. Đánh giá tác động tổng thể đối với kinh tế - xã hội của địa phương; đánh giá những thuận lợi, khó khăn, thách thức đối với địa phương khi Việt Nam tham gia các FTA

Trong giai đoạn từ năm 2015 đến nay, các nội dung liên quan đến FTA đã được tinh triễn khai và tổ chức thực hiện, đã lồng ghép nhiệm vụ trong các lĩnh vực có liên quan đến các nhiệm vụ, kế hoạch, chương trình hành động hội nhập quốc tế về kinh tế, đồng thời đã chỉ đạo các sở, ban ngành, đoàn thể, các tổ chức chính trị xã hội...phối hợp thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương, bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của người dân, của doanh nghiệp góp phần tích cực trong công tác hội nhập kinh tế quốc tế. Qua đó, đã góp phần vào những thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn 2016-2020, cụ thể:

- Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2016 - 2020 tăng 6,02%/năm, đạt chỉ tiêu Nghị quyết đề ra (Nghị quyết: GRDP tăng bình quân 6-7%/năm). Trong đó, khu vực công nghiệp - xây dựng tăng bình quân 5,31%/năm; khu vực dịch vụ tăng 8,18%/năm và khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,54%/năm. Nếu không tính sản phẩm lọc hóa dầu thì tốc độ tăng GRDP bình quân ước đạt 10,04%/năm. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ và giảm dần tỷ trọng nông nghiệp.

- Giá trị sản xuất ngành dịch vụ giai đoạn 2016 - 2020 có tốc độ tăng trưởng bình quân ước đạt 7,78%/năm; tỷ lệ lao động dịch vụ trong tổng lao động của tỉnh tăng lên 28%. Hình thức bán lẻ ngày càng đa dạng và phong phú. Bên cạnh hệ thống chợ được củng cố và phát triển, các siêu thị, trung tâm thương mại được đầu tư, phát triển; chất lượng hàng hoá ngày càng đảm bảo, giá cả được niêm yết, tạo sự thuận tiện, yên tâm cho người tiêu dùng.

- Hoạt động khoa học và công nghệ đã có nhiều chuyển biến, đáp ứng yêu cầu ứng dụng khoa học, công nghệ trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng; lĩnh vực lao động, việc làm và an sinh xã hội đạt được nhiều kết quả tích cực, nhất là hoạt động cung ứng nguồn nhân lực cho xuất khẩu lao động và lao động việc làm tại các doanh nghiệp; Thực hiện có hiệu quả các giải pháp giảm nghèo bền vững, đảm bảo an sinh xã hội. Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 46,76% đầu năm 2016 xuống còn 31,44% vào cuối năm 2018, bình quân mỗi năm giảm 5,11%. Đến năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo khu vực miền núi giảm còn 20,07%.

- Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước được tích cực thực hiện, từng bước đáp ứng tốt công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành trong giải quyết chuyên môn nghiệp vụ; góp phần thực hiện cải cách hành chính của tỉnh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Tiến độ xây dựng chính quyền điện tử được đẩy mạnh, công dịch vụ công trực tuyến của tỉnh được triển khai cung cấp nhiều dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 phục vụ tốt các tổ chức, doanh nghiệp và người dân.

- Công tác đối ngoại của tỉnh ngày càng được triển khai hiệu quả, góp phần thu hút các nguồn lực phục vụ mục tiêu phát triển bền vững, đẩy mạnh quảng bá địa phương đến cộng đồng quốc tế. Các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước và của tỉnh về hội nhập quốc tế, ngoại giao kinh tế được triển khai đồng bộ, hiệu quả. Việc tham gia và thực thi các FTA sẽ giúp tỉnh mở rộng quan hệ thương mại với các đối tác, mang lại cơ hội liên kết kinh doanh với các doanh nghiệp nước ngoài, thúc đẩy phát triển nền kinh tế địa phương, đẩy nhanh quá trình cải cách trên nhiều lĩnh vực khác nhau như lao động, xã hội, môi trường, CCTTHC... Tuy nhiên, cơ hội và thách thức đối với tinh ta trong thực thi cam kết FTA, nhất là các FTA thế hệ mới đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành Trung ương và các cơ quan, đơn vị, địa phương với doanh nghiệp nhằm đẩy mạnh liên kết, hợp tác với các quốc gia trên thế giới, tận dụng hiệu quả các cơ hội, điều kiện thuận lợi, cùng các nước thành viên chủ động ứng phó với các tình huống khó khăn mới phát sinh trên các lĩnh vực, trao đổi kinh nghiệm để tìm ra các giải pháp đổi mới phù hợp, thúc đẩy phát triển bền vững.

2. Bài học kinh nghiệm

Về mặt nhận thức, đây là những nền tảng cơ bản để các sở, ngành, cộng đồng doanh nghiệp trong tỉnh tiến hành xây dựng những nội dung và kế hoạch cụ thể để tiếp cận những vấn đề mới của hội nhập kinh tế quốc tế trong thực thi các Hiệp định thương mại tự do (FTA) đã có hiệu lực. Tận dụng những cơ hội và khắc phục những thách thức khó khăn do các Hiệp định thương mại tự do (FTA) mang lại trong quá trình hội nhập quốc tế để phát triển kinh tế là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân và của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước. Mọi cơ chế, chính sách phải phát huy tính chủ động, tích cực và khả năng sáng tạo của tất cả các tổ chức, cá nhân, khai thác hiệu quả các tiềm năng của toàn xã hội, của các tầng lớp Nhân dân... vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc nhằm phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

HNQTVKT đòi hỏi sự chủ động và tích cực phối hợp của tất cả các cấp, các ngành, phải thường xuyên đôn đốc kiểm tra việc thực hiện HNQTVKT cũng như việc triển khai và thực thi các FTA đã có hiệu lực trên cơ sở phát huy tối đa nội lực, gắn kết chặt chẽ và thúc đẩy quá trình hoàn thiện thể chế, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hiện đại hóa kết cấu hạ tầng, nâng cao sức mạnh tổng hợp và năng lực cạnh tranh; gắn kết chặt chẽ với việc tăng cường mức độ liên kết giữa tỉnh Quảng Ngãi với các tỉnh trong nước và với các nước trong khu vực...

Hội nhập quốc tế về kinh tế là trọng tâm, hội nhập trong các lĩnh vực khác phải tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế và góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế, củng cố quốc phòng, bảo đảm an ninh quốc gia, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, thúc đẩy phát triển văn hóa, xã hội; hội nhập trong các lĩnh vực phải được thực hiện đồng bộ trong một chiến lược hội nhập quốc tế tổng thể với lộ trình, bước đi phù hợp với điều kiện thực tế và năng lực của tỉnh, của đất nước. Mặc khác phải chú trọng công tác dự báo, phân tích đúng tình hình nhằm xây dựng và lựa chọn các vấn đề trọng tâm trong từng giai đoạn cụ thể để tập trung chỉ đạo thực hiện một cách quyết liệt và đồng bộ nhằm đạt được kết quả cao nhất.

VI. Đề xuất, kiến nghị

1. Đối với Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương

a) Đề nghị Bộ Công Thương:

- Kiến nghị Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích các cơ quan nghiên cứu, các chuyên gia, cơ quan trực tiếp tham gia đàm phán có những nghiên cứu sâu đánh giá khách quan tác động của các cam kết trong các FTA đối với từng ngành hàng, lĩnh vực thông tin đến các địa phương để tuyên truyền cho doanh nghiệp kịp thời.

- Định hướng công tác tuyên truyền cho các địa phương, cung cấp thường xuyên, kịp thời thông tin, văn bản, tài liệu, giới thiệu các chuyên gia chuyên trách về hội nhập kinh tế quốc tế đến các địa phương để hướng dẫn, phổ biến. Đề nghị ban hành cơ chế phối hợp thường xuyên, chặt chẽ giữa các cơ quan Trung ương và các địa phương để triển khai có hiệu quả công tác hội nhập kinh tế quốc tế; chỉ đạo các cơ quan đại diện và Tham tán thương mại Việt Nam ở nước ngoài hỗ trợ cung cấp thông tin, làm cầu nối cho cộng đồng doanh nghiệp trong nước nói chung và tỉnh Quảng Ngãi nói riêng trong việc tìm kiếm thị trường xuất khẩu hàng hóa; gia tăng xuất khẩu lao động; xúc tiến thương mại, du lịch; thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), tiếp thu ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến.

- Văn phòng TBT Việt Nam thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác TBT, tổ chức hội thảo, hội nghị tuyên truyền, phổ biến các thông tin về TBT liên quan đến sản phẩm xuất khẩu cụ thể, chủ lực của từng vùng miền. Cần có các chính sách hỗ trợ cán bộ thực hiện công tác TBT về kinh phí tham dự các khóa đào tạo, tập huấn về TBT tổ chức tại các tỉnh, thành phố.

b) Đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Tăng cường đầu tư nguồn kinh phí mua sắm trang thiết bị đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, nhất là đối với các Trường có ngành, nghề trọng điểm được Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội phê duyệt. Hoàn thiện thể chế đối với tổ chức công đoàn và các tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm điều chỉnh các quan hệ lao động, tiêu chuẩn lao động phù hợp với các tiêu chuẩn, cam kết, công ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia.

2. Đối với tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp

- Doanh nghiệp cần thay đổi tư duy, tuân thủ pháp luật để tránh bị điều tra, bị kiện, bị xử phạt, đầu tư nâng cao các yêu cầu về an toàn lao động, tiền lương, vệ sinh lao động, những chi phí xây dựng, phát triển văn hóa doanh nghiệp để được tham gia vào chuỗi cung ứng xuất khẩu khu vực và quốc tế. Doanh nghiệp phải thực sự nhận thức được người lao động là tài sản, nguồn lực vô giá; tự giác thực hiện đúng các quy định, bảo đảm cuộc sống của người lao động để họ tin tưởng, nỗ lực công hiến, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, có thu nhập ổn định, gắn bó với doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp phát triển bền vững.

- Nâng cao vai trò của tổ chức đoàn thể trong lĩnh vực lao động và trong đời sống xã hội. Tổ chức công đoàn cơ sở, công đoàn ngành cần phải hoạt động độc lập có hiệu quả, thực hiện được chức năng bảo vệ và đại diện quyền, lợi ích hợp pháp chính đáng của người lao động; quyền kiểm tra, giám sát hoạt động của doanh nghiệp. Giáo dục, động viên người lao động hiểu và chấp hành đúng quy định của pháp luật; tự nâng cao trình độ về mọi mặt, có đủ khả năng tự bảo vệ mình trước những vi phạm của người sử dụng lao động; ngăn chặn kịp thời những vi phạm của doanh nghiệp.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện các Hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam là thành viên trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Kính báo cáo Đoàn giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Quảng Ngãi theo dõi, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- BCĐ LHNQT về KT(BCT);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các thành viên BCĐ Liên ngành
hội nhập quốc tế về kinh tế;
- UBND các huyện, thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP(KT), TH, CBTH;
- Lưu: VT, KT ntha41.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tăng Bình